

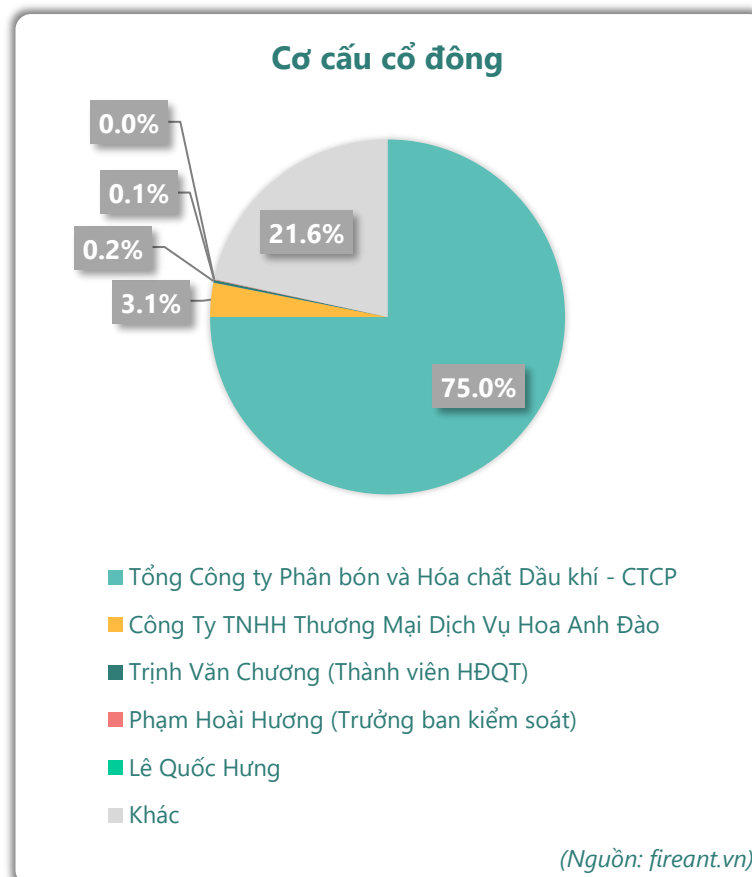
CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ

ROE
2025

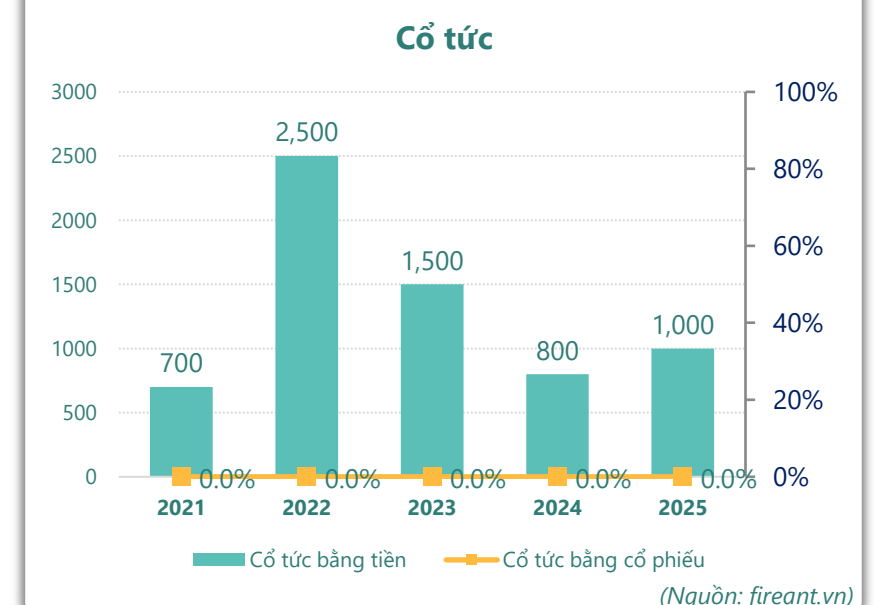
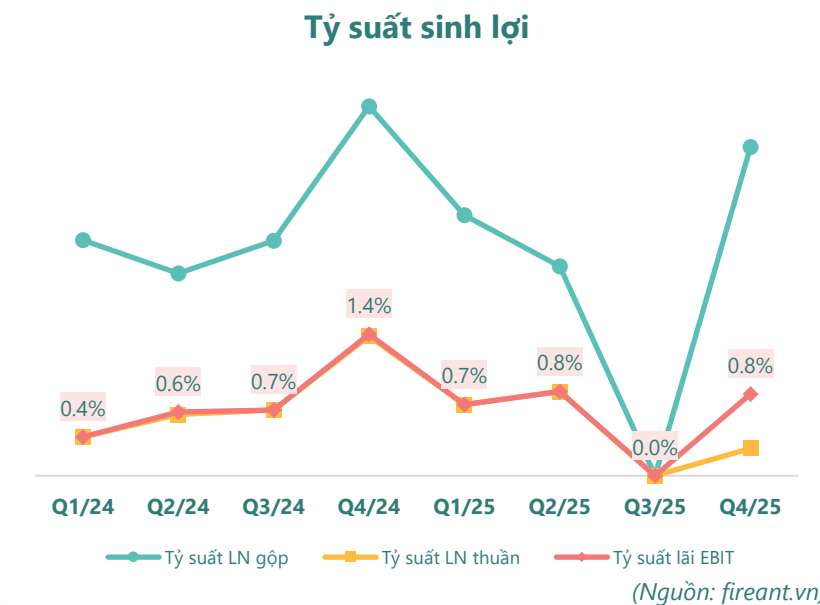
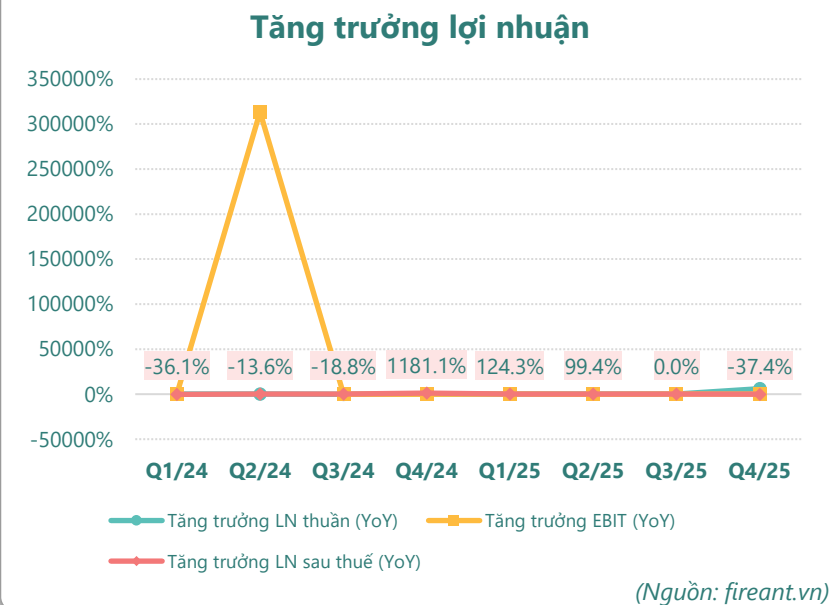
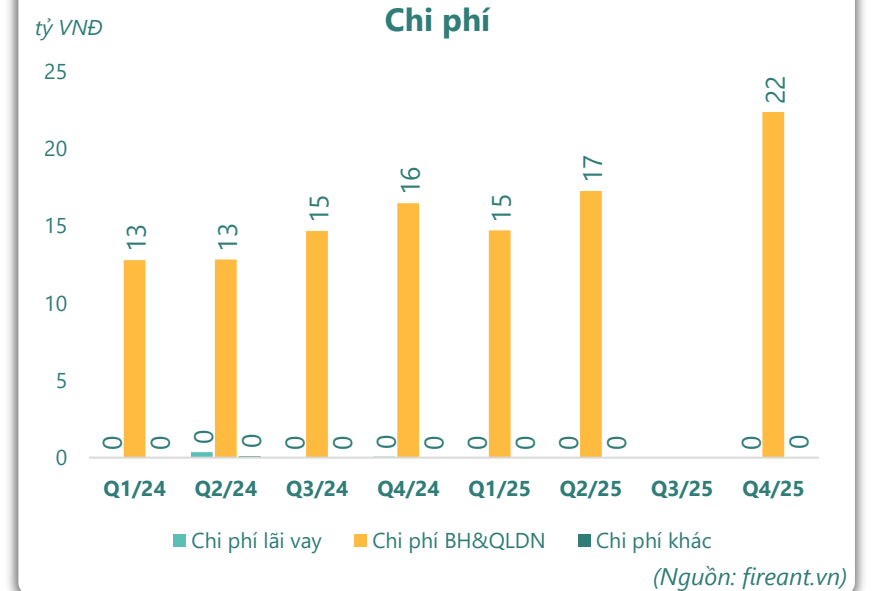
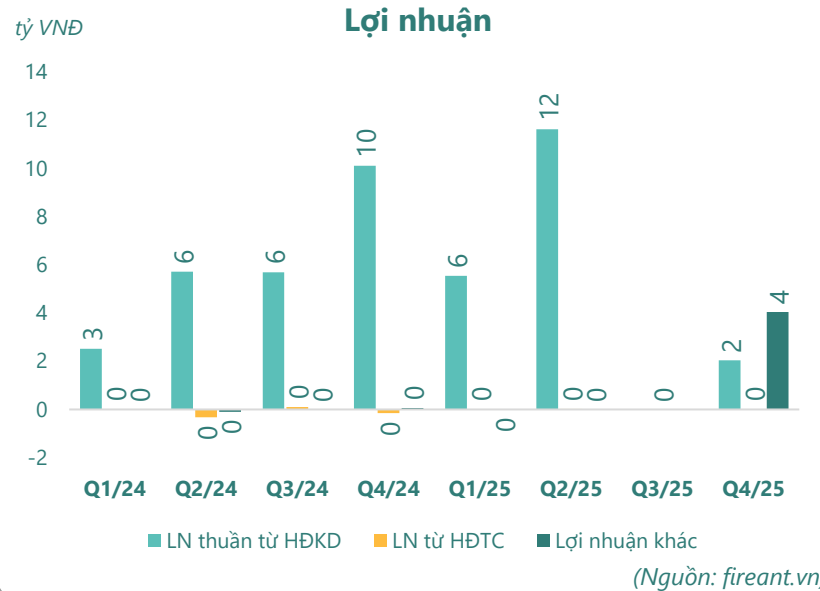
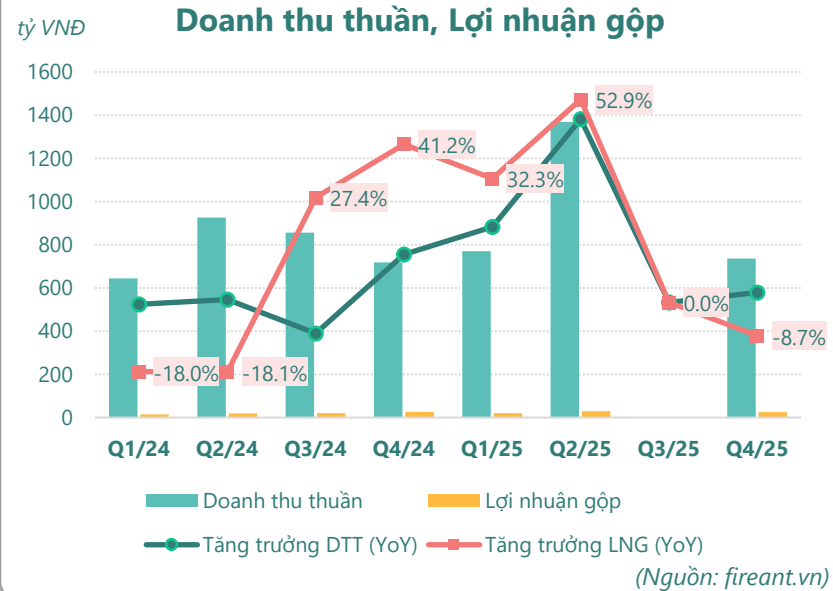
LN sau thuế

2025

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

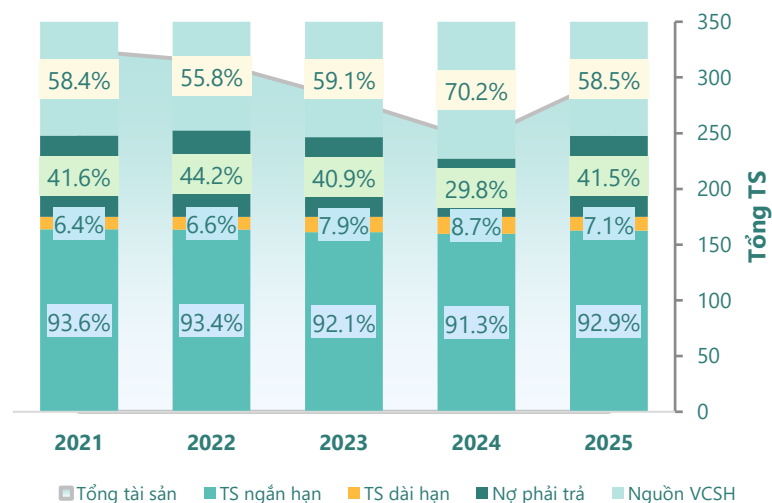




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

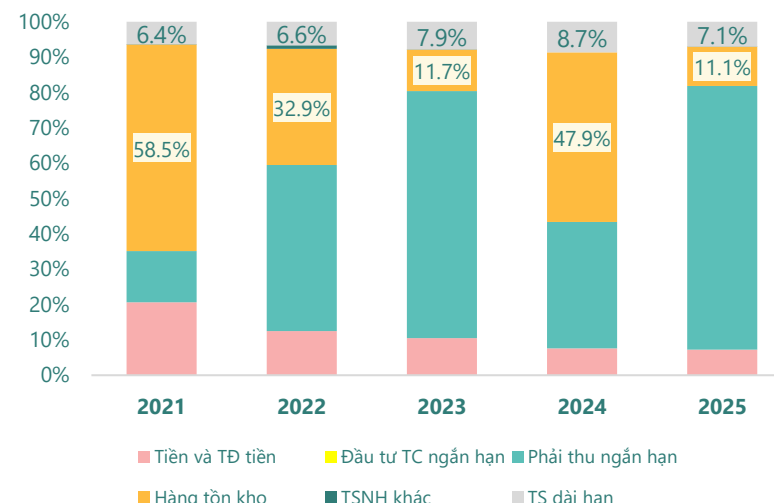
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

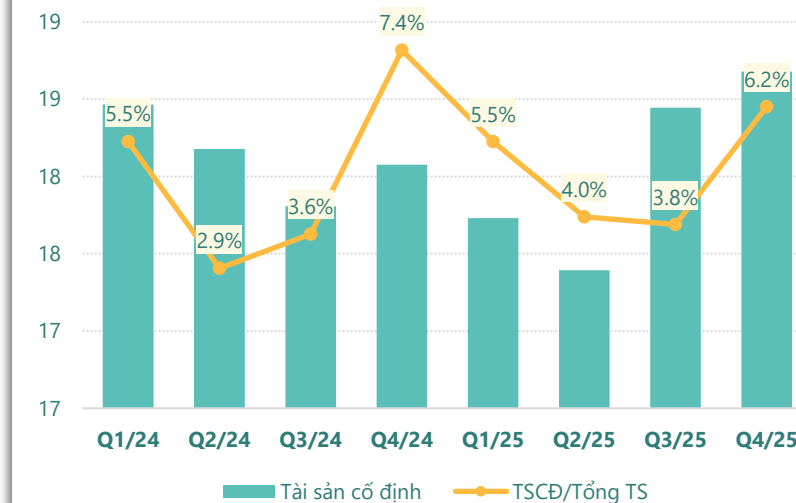
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

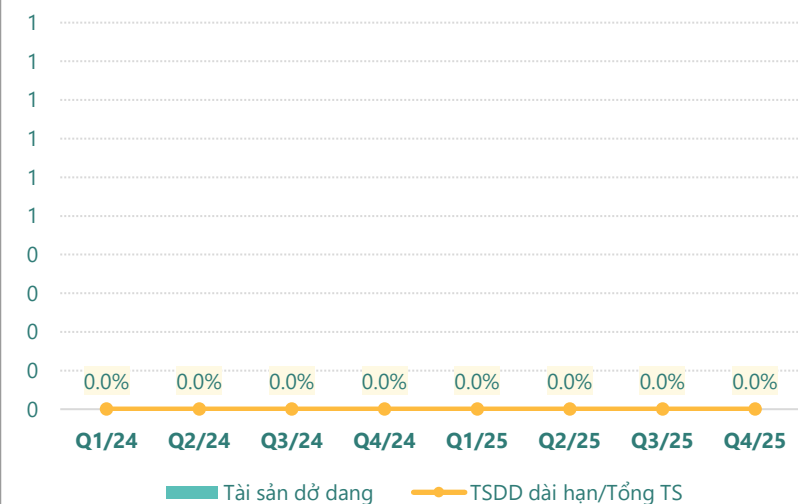
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

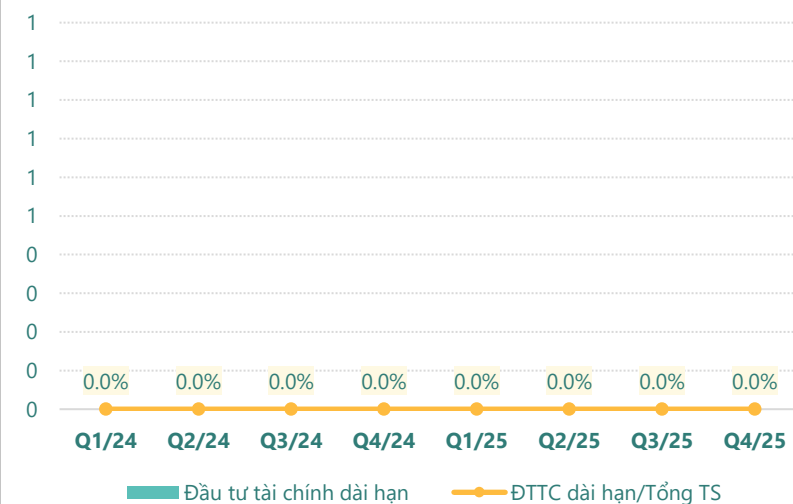
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

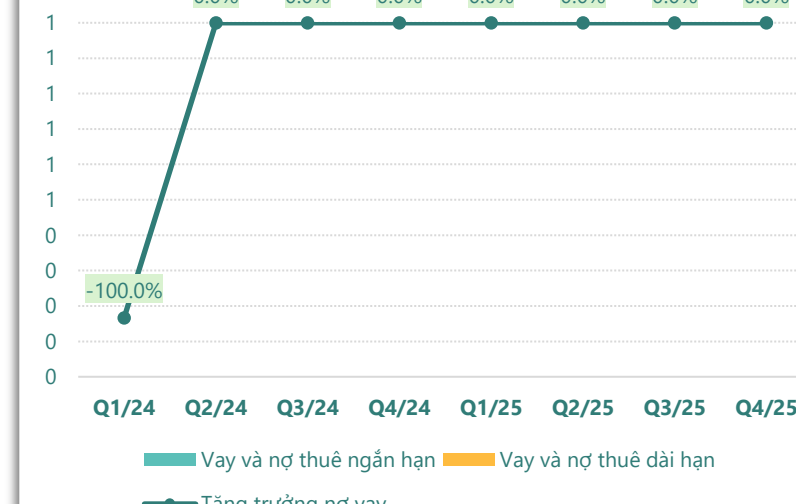
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

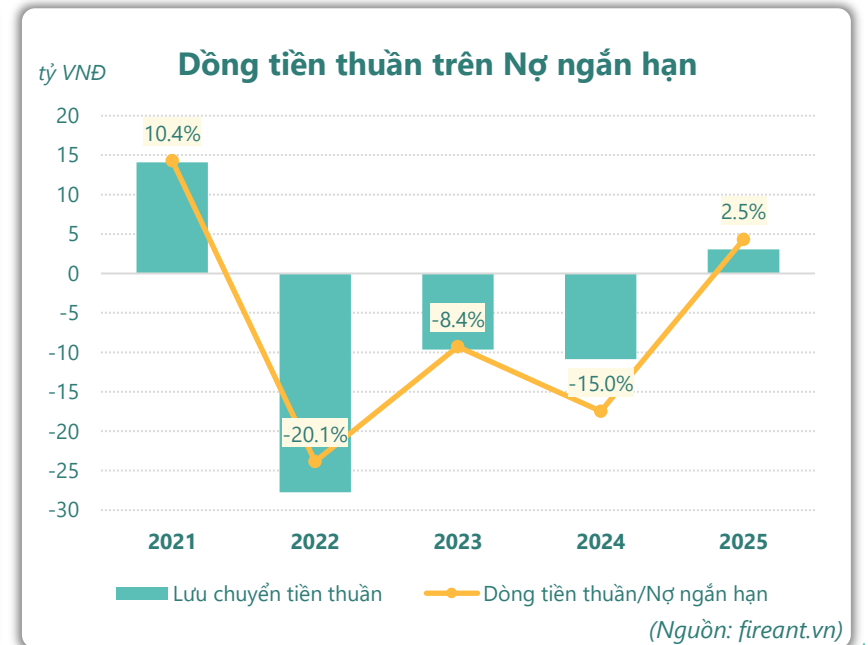
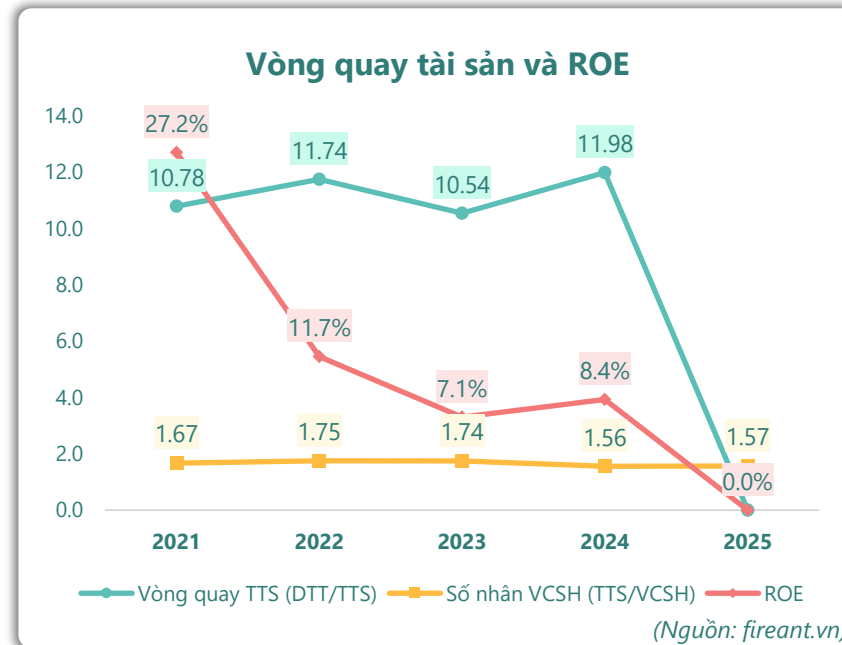
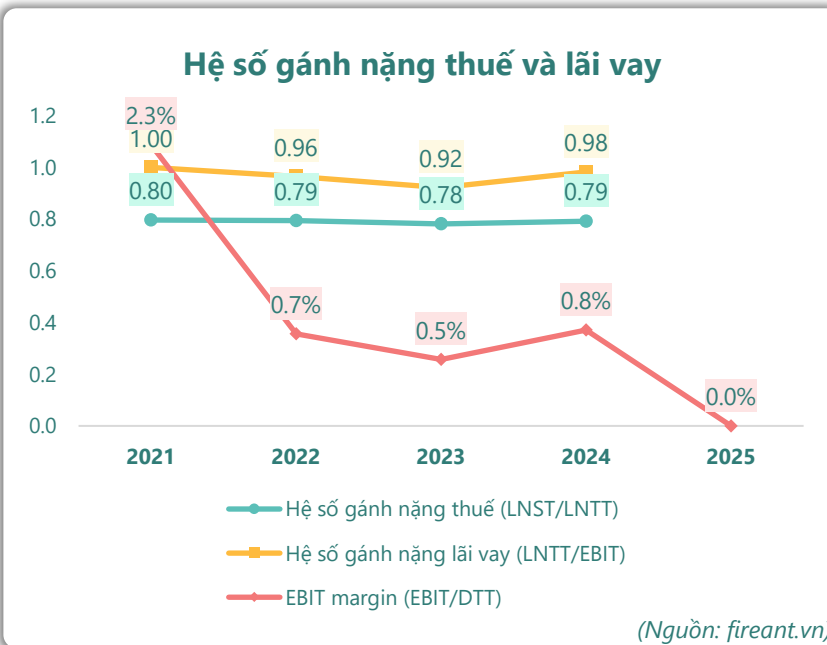
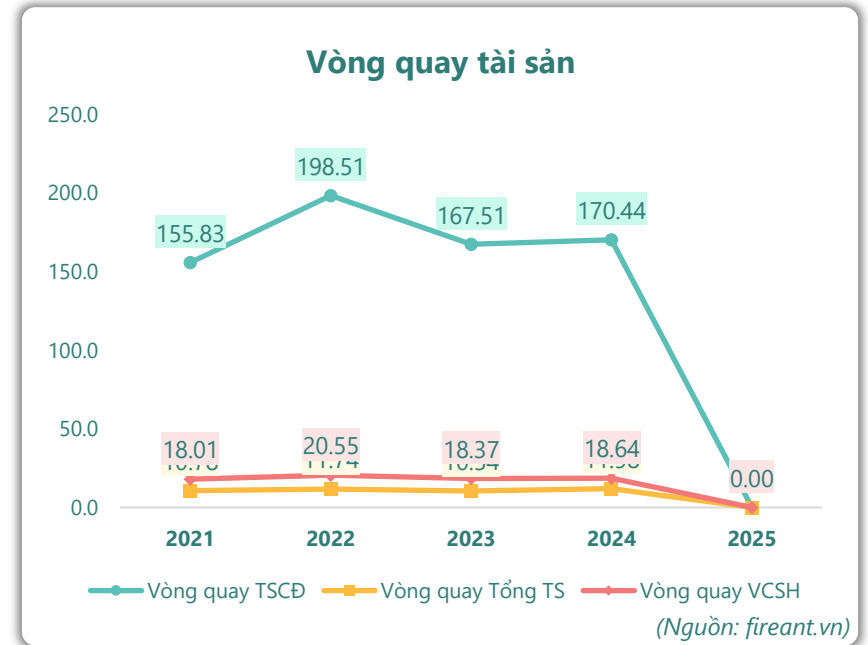
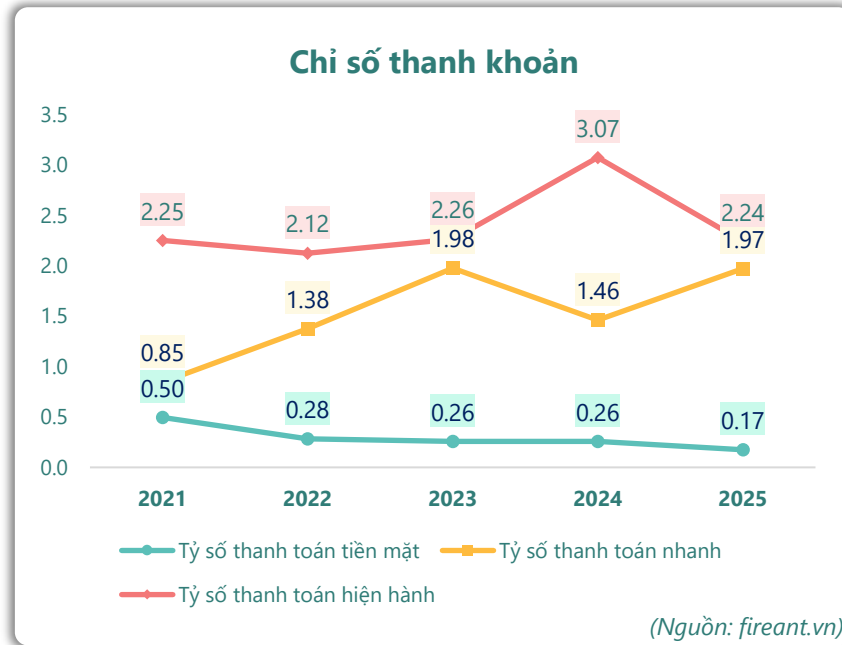
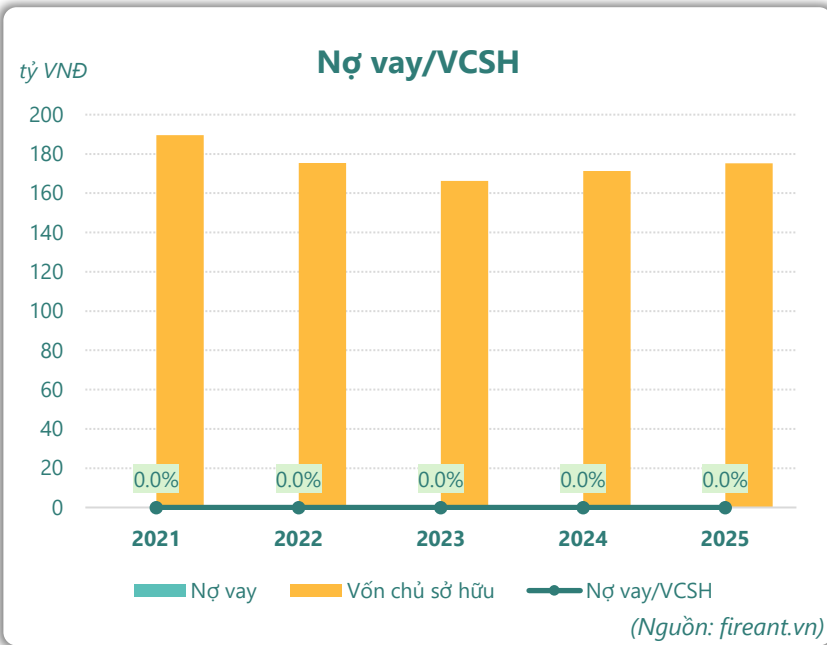
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	737	718	2.6%		3,145	
Giá vốn hàng bán	712	691	3.1%		3,064	
Lợi nhuận gộp	24.4	26.8	-8.8%		81.3	
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-35.0%		0.13	
Chi phí TC	0.00	0.16	-98.4%		0.51	
Chi phí lãi vay	0	0.07	-100%		0.42	
LN trong công ty LKLD	0	0.00			0	
Chi phí bán hàng	16.9	9.59	76.5%		33.5	
Chi phí QLDN	5.48	6.91	-20.7%		23.4	
LN thuần từ HĐKD	2.03	10.1	-79.9%		23.9	
Lợi nhuận khác	4.04	0.07	5672%		-0.03	
LN trước thuế	6.07	10.2	-40.5%		23.9	
Lợi nhuận sau thuế	4.73	8.03	-41.1%		18.9	
LNST của CĐ cty mẹ	3.55	6.02	-41.1%		14.2	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.0	-19.7	6.90	11.0	-26.8	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.01	-0.01	-1.43	-0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	9.84	-10.1	-0.03	0
Tiền đầu kỳ	55.4	38.3	18.6	35.4	36.2	8.01
Lưu chuyển tiền thuần	-17.0	-19.7	16.7	0.87	-28.2	13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	18.6	35.4	36.2	8.01	21.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	299	244	22.8%
Tài sản ngắn hạn	278	223	25.0%
Tiền và tương đương tiền	21.7	18.6	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	223	87.2	156%
Hàng tồn kho	33.3	117	-71.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	21.2	21.2	-0.3%
Phải thu dài hạn	0.50	0.17	194%
Tài sản cố định	18.7	18.1	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.98	2.97	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	72.5	71.1%
Nợ ngắn hạn	124	72.4	71.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	53.7	41.5	29.4%
Nợ dài hạn	0	0.14	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	175	171	2.3%
Vốn chủ sở hữu	175	171	2.3%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

